TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/HS-ST
Ngày 20 – 11 – 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Kiên Nhẫn

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Huyền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Dương Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 97/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2024 đối với các bị cáo:

1/ Trương Quốc A, sinh ngày 27/10/2005 tại tỉnh Vĩnh Long. Nơi thường trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện tại: ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Chí T và bà Trương Thị H.

Tiền án: Không.

Tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 20/08/2022 bị Công an huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 2.000.000 đồng về hành vi Hủy hoại tài sản, bị cáo nộp phạt ngày 24/10/2022.

- Ngày 14/08/2024 bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tuyên phạt 07 năm tù về tội Giết người.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2024 đến nay – có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trương Quốc A*: Ông Lê Văn N, trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V; địa chỉ: A N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Lê Hoài T1, sinh ngày 29/4/1991 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S và bà Trương Thị Minh H1.

Tiền sự: Không.

Tiền án: 02 lần.

- Ngày 31/8/2020 bị Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tuyên phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản.

- Ngày 08/12/2020 bị Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tuyên phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 101/2020/HS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 01 năm 06 tháng tù, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/12/2021 nhưng chưa chấp hành xong phần án phí và trách nhiệm dân sự theo giấy xác nhận ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2024 đến nay – có mặt tại phiên tòa.

3/ Nguyễn Thị Cẩm G, sinh ngày 29/8/2000 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị B; chồng Ngô Hùng H2 (ly hôn năm 2022) và 01 người con sinh năm 2020.

Tiền án: Không.

Tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại – có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*:

1/ Ông Trần Văn T2, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1/ Bà Trần Thị V, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3/ Anh Hồ Văn V1, sinh năm 1997; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4/ Bà Trương Thị Ngọc H3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Hoài T1 và Trương Quốc A là bạn bè với nhau, T1 thuê phòng trọ số 4 ở cùng bạn gái tên Nguyễn Thị Cẩm G và A thuê phòng trọ số 6 của nhà trọ T6 thuộc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Khoảng 06 giờ ngày 03/7/2024, A qua phòng trọ của T1 và C để chơi. Do không có tiền tiêu xài nên A rủ T1 cùng nhau đi tìm tài sản lấy trộm để bán lấy tiền tiêu xài thì T1 đồng ý. Do không có xe nên A kêu C tìm mượn xe mô tô làm phương tiện đi trộm cắp tài sản. C nghe và biết rõ A và T1 đi trộm cắp tài sản nhưng vẫn đồng ý mượn xe và Cẩm G đã điện thoại cho anh Hồ Văn V1 là bạn của Cẩm G mượn xe mô tô của anh V1 để A và T1 dùng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản. Khi mượn được xe thì A tháo biển số xe mô tô của anh V1 ra rồi gắn lên xe mô tô này biển số 66P1-763.11 của An lượm được. T1 điều khiển xe mô tô gắn biển số 66P1-763.11 chở A đi theo hướng Quốc lộ A, chạy đến đầu lộ 16 thì rẽ về ấp P, xã T, huyện T, chạy được một đoạn thì T1 và A thấy xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, màu xanh bạc đen, biển số 64H1-179.47 của ông Trần Văn T2 đang dựng trên bờ đê không có người trông coi nên cả hai rủ nhau lấy trộm xe mô tô của anh T2. T1 dừng xe lại và xuống xe. A ngồi trên xe để quan sát. T1 đi đến và thấy trên xe có gắn chìa khóa nên lén lút lấy trộm xe mô tô biển số 64H1-179.47 rồi điều khiển xe chạy khỏi hiện trường. Khi đến cầu R, A điều khiển xe chạy về nhà trọ, còn T1 điều khiển xe mô tô biển số 64H1-179.47 chạy về hướng B để bán xe nhưng bán chưa được nên T1 điều khiển xe chạy về nhà trọ. Tại nhà trọ T1 mở cốp xe kiểm tra thì phát hiện trong cốp xe có các giấy tờ gồm 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 64H1-179.47, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy chứng minh nhân dân cùng mang tên Trần Văn T2, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị Kim L và số tiền 1.000.000 đồng. T1 lấy tiền và các giấy tờ cá nhân trên cất giữ. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, T1 điện thoại cho người tên Ú (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) tại thị xã B, tỉnh Vĩnh Long để bán xe mô tô biển số 64H1-179.47 với giá là 5.000.000 đồng. T1 kêu A điều khiển xe mô tô biển số 64H1-179.47 đến cầu P gặp Ú để bán xe và lấy tiền. Khi lấy được tiền thì A gặp và đưa cho anh V1 300.000 đồng tiền mượn xe, số tiền còn lại cả hai cùng nhau tiêu xài hết.

Ngày 08/7/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối

với Lê Hoài T1 và Trương Quốc A về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 27/KL.ĐGTS ngày 09/7/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại AIRBLADE, biển số 64H1-179.47, đăng ký lần đầu năm 2016, có giá bình quân thị trường là 12.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T còn xác định được Trương Quốc A và Lê Hoài T1 còn thực hiện 01 vụ trộm cắp tài sản khác vào ngày 17/6/2024 tại ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, cụ thể:

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 17/6/2024, A điều khiển xe mô tô biển số 60X7-9224 (do An mượn của ông Nguyễn Văn C sinh năm 1979 ngụ ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là bạn của A) chở T1 đi trộm cắp tài sản, khi đi ngang nhà ông Nguyễn Ngọc T3 sinh năm 1988 ngụ ấp P, xã S, huyện T thì A và T1 nhìn thấy xe mô tô nhãn hiệu Vario, biển số 64E1-589.79 của bà Trần Thị V sinh năm 1989 là vợ của ông T3 đang dựng trước nhà không có người trông coi nên A rủ T1 lấy trộm xe mô tô biển số 64E1-589.79. A dừng xe lại cho T1 xuống xe, T1 đi đến chỗ dựng xe mô tô biển số 64E1-589.79 quan sát thấy trên xe có gắn sẵn chìa khoá nên lén lút dẫn xe ra lộ điều khiển về hướng chợ B1. Sau đó T1 bán xe mô tô biển số 64E1-589.79 cho người tên Ú (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) tại thị xã B, tỉnh Vĩnh Long được số tiền 7.000.000 đồng. T1 chia cho A 3.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng Thương tiêu xài cá nhân.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 33/KL.ĐGTS ngày 06/8/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Vario 125, biển số số 64E1-589.79, mua năm 2022, có giá bình quân thị trường là 20.500.000 đồng.

Ngày 31/8/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự số 691, về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Ngày 24/9/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị Cẩm G, về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Việc thu giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định tạm giữ:

- 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 64H1-179.47, 01 giấy phép lái xe và 01 giấy chứng minh nhân dân cùng mang tên Trần Văn T2.

- 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị Kim L.

- 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 64B1-925.38.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại:

- 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 64H1-179.47, 01 giấy phép lái xe và 01 giấy chứng minh nhân dân cùng mang tên Trần Văn T2 cho ông Trần Văn T2.

- 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị Kim L cho bà Huỳnh Thị Kim L.

- 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 64B1-925.38 cho ông Nguyễn Ngọc T3 .

Phần dân sự:

- Ông Trần Văn T2 yêu cầu các bị can T1, A và C bồi thường lại giá trị xe mô tô và tiền bị mất trộm là 16.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T4 yêu cầu các bị cáo T1 và A bồi thường lại giá trị xe mô tô bị mất trộm là 20.500.000 đồng do là tài sản chung của ông T4 và bà V.

Các bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1 và Nguyễn Thị Cẩm G đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông Trần Văn T2, bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T4 nhưng đến nay chưa bồi thường.

Tại Cáo trạng số: 100/CT-VKSTB ngày 18/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình đã truy tố bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình truy tố các bị cáo là đúng hành vi, không oan, các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Đối với Hồ Văn V1 có cho bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G mượn xe mô tô và nhận số tiền 300.000 đồng nhưng V1 không biết Cẩm G mượn xe để các bị cáo A và T1 đi trộm cắp tài sản cũng như không biết số tiền 300.000 đồng do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không đề cặp xử lý đối với Hồ Văn V1 là có cơ sở.

Đối với Nguyễn Văn C có cho bị cáo Trương Quốc A mượn xe mô tô biển số 60X7-9224 nhưng ông C không biết A điều khiển xe đi trộm cắp tài sản nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không thu giữ xe cũng như đề cặp xử lý đối với Nguyễn Văn C là có cơ sở.

Đối với người tên Ú, do các bị cáo khai không biết rõ họ tên và địa chỉ cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không đủ cơ sở xác minh làm việc, khi nào làm việc được sẽ xử lý sau.

Đối với biển số xe 66P1-763.11 qua tra cứu do bà Trương Thị Ngọc H3 sinh năm 1985 ngụ thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đứng tên giấy đăng ký xe, bà H3 đã bán xe mô tô biển số 66P1-763.11 nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên bà H3 không có yêu cầu gì đối với xe mô tô biển số 66P1-763.11.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G về tội "Trộm cắp tài sản". Sau khi phân tích nguyên nhân, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho các bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Trương Quốc A mức án từ 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Lê Hoài T1 mức án từ 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G mức án từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; công nhận sự tự nguyện của bị cáo A, T1 đồng ý liên đới bồi thường cho ông T4, bà V1 số tiền 20.500.000 đồng; bị cáo A, T1, G đồng ý liên đới bồi thường cho ông T2 số tiền 16.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn N bào chữa cho bị cáo Trương Quốc A trình bày quan điểm bảo vệ: Thống nhất tội danh và điều luật Viện kiểm sát truy tố và luận tội đối với bị cáo A. Tuy nhiên cần xem xét các tình tiết như: Các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ, chỉ là đồng phạm giản đơn. Bị cáo A không trực tiếp lấy tài sản, bán tài sản. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; xuất thân trong gia đình cận nghèo, có hoàn cảnh gia đình khó khăn; là lao động chính trong gia đình. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các bị hại nên công nhận sự tự nguyện này. Từ những phân tích trên đề nghị tuyên bị cáo mức án thấp nhất của Viện kiểm sát đề nghị.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

+ Bị cáo A, T1: Xin lỗi bị hại, xin giảm nhẹ hình phạt;

+ Bị cáo G: Xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, biên bản hỏi cung bị can, biên bản hiện trường cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa thể hiện: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 03/7/2024, Trương Quốc A rủ rê Lê Hoài T1 điều khiển xe mô tô gắn biển số 66P1-763.11 đến ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, cả hai đã có hành vi lén lút trộm cắp xe mô tô biển số 64H1-179.47 có giá trị là 12.000.000 đồng, bên trong cốp xe có 1.000.000 đồng tiền mặt của ông Trần Văn T2 nhằm mục đích bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Riêng Nguyễn Thị Cẩm G biết rõ các bị cáo T1 và A đi trộm cắp tài sản nhưng vẫn đồng ý mượn xe mô tô của người khác để cho các bị cáo T1 và A đi trộm cắp tài sản nên Nguyễn Thị Cẩm G phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm giúp sức cho các bị cáo T1 và A.

Ngoài ra còn đủ cơ sở khẳng định: Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 17/6/2024 tại ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, Trương Quốc A rủ rê Lê Hoài T1 cùng thực hiện hành vi lén lút trộm cắp xe mô tô biển số 64E1-589.79 có giá trị 20.500.000 đồng của bà Trần Thị V, ông Nguyễn Văn T4 nhằm mục đích bán lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Hành vi của các bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như truy tố của Viện kiểm sát là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật và có căn cứ.

[2.2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bản thân các bị cáo là thanh niên có sức khỏe lại không chịu chí thú làm ăn. Các bị cáo với thái độ thích thụ hưởng, lười lao động để có tiền phục vụ tiêu xài cá nhân, các bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Các bị cáo A, T1 có nhân thân xấu. Do đó, cần xử lý các bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cần cách ly các bị cáo A, T1 khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định

để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội và ngăn chặn những trường hợp tương tự có thể xảy ra.

Đây là vụ án đồng phạm mang tính chất giản đơn, bị cáo A là người giữ vai trò rủ rê cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo T1. Bị cáo T1 là người trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản và đi bán tài sản trộm được lấy tiền chia nhau tiêu xài. Riêng bị cáo Cẩm G giữ vai trò giúp sức mượn xe mô tô để cho các bị cáo T1 và A đi trộm cắp tài sản.

[2.3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

[2.3.1] Về tình tiết tăng nặng:

Bị cáo A phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T1 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên và tái phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[2.3.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo thành khẩn khai báo đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo G phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T1 có ông nội tên Lê Văn T5 là liệt sĩ nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.4] Về tổng hợp hình phạt đối với bị cáo: Tổng hợp hình phạt 07 (B) năm tù về tội "Giết người" tại Bản án số 41/2024/HS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long với hình phạt về tội "Trộm cắp tài sản" trong vụ án này, buộc bị cáo A chấp hành hình phạt chung của hai bản án theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

[2.5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo A, T1 đồng ý liên đới bồi thường cho ông T4, bà V số tiền 20.500.000 đồng; bị cáo A, T1, G đồng ý liên đới bồi thường cho ông T2 số tiền 16.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của các bị cáo nên cần công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì phải chịu thêm phần tiền lãi trên số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

[2.6] Xét lời bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo là có căn cứ chấp nhận một phần.

3. Về án phí sơ thẩm: Bị cáo T1, G phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Trương Quốc A thuộc hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

1.1 Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Quốc A phạm tội "Trộm cắp tài sản".

1.2 Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Trương Quốc A 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù.

1.3 Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt 07 (Bảy) năm tù về tội "Giết người" tại Bản án số 41/2024/HS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 09 (Chín) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 12/7/2024 (trừ thời gian bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/4/2023 đến 25/6/2023).

2. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

2.1 Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Hoài T1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2.2 Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lê Hoài T1 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 12/7/2024.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

3.1 Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G phạm tội "Trộm cắp tài sản".

3.2 Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm.

Thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án (ngày 20/11/2024).

Giao người bị kết án Nguyễn Thị Cẩm G cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015

4.1 Công nhận sự tự nguyện của bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1 đồng ý liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T3, bà Trần Thị V số tiền 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm ngàn đồng); trong đó mỗi bị cáo bồi thường 10.250.000 đồng (Mười triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

4.2 Công nhận sự tự nguyện của bị cáo Trương Quốc A, Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G đồng ý liên đới bồi thường cho ông Trần Văn T2 số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng); trong đó mỗi bị cáo bồi thường 5.334.000 đồng (Năm triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

4.3 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì phải chịu thêm phần tiền lãi trên số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1 Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Lê Hoài T1, Nguyễn Thị Cẩm G, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5.2 Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Hoài T1 phải nộp 779.200 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng), buộc bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G phải nộp 266.700 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3 Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn tiền án phí sơ thẩm cho bị cáo Trương Quốc A.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng hồ sơ – Công an tỉnh Vĩnh Long
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- CQĐT Công an huyện Tam Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- UBND xã Song Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo